

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba
tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thông tin về Công ty**

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.001.432.776.049	2.829.757.572.782
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	360.675.329.114	2.495.714.686.629
Tiền	111		15.675.329.114	11.814.686.629
Các khoản tương đương tiền	112		345.000.000.000	2.483.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	100.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.118.589.002	43.705.236.791
Phải thu của khách hàng	131		210.247.298.650	36.981.549.864
Trả trước cho người bán	132		2.581.338.704	751.791.204
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	5.289.951.648	5.971.895.723
Hàng tồn kho	140	7	312.469.433.173	276.210.369.895
Hàng tồn kho	141		312.889.487.631	278.109.725.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420.054.458)	(1.899.355.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.169.424.760	14.127.279.467
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.413.052.565	3.907.334.338
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.756.372.195	8.750.729.417
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	1.469.215.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		712.074.729.055	753.585.571.436
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	199.160.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	-	199.160.000
Tài sản cố định	220		652.333.195.621	666.554.636.023
Tài sản cố định hữu hình	221	8	651.417.046.950	665.582.559.639
<i>Nguyên giá</i>	222		1.076.872.036.352	1.070.794.281.378
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(425.454.989.402)	(405.211.721.739)
Tài sản cố định vô hình	227	9	916.148.671	972.076.384
<i>Nguyên giá</i>	228		2.180.358.879	2.180.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.264.210.208)	(1.208.282.495)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.450.673.479	8.261.322.378
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.450.673.479	8.261.322.378
Tài sản dài hạn khác	260		58.290.859.955	78.570.453.035
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.802.913.253	24.054.252.687
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.294.125.969	31.642.976.938
Lợi thế thương mại	269	12	22.193.820.733	22.873.223.410
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.713.507.505.104	3.583.343.144.218

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		802.226.172.951	2.818.126.415.213
Nợ ngắn hạn	310		796.218.673.150	2.812.041.458.744
Phải trả người bán	311		243.567.972.157	392.142.293.178
Người mua trả tiền trước	312		55.998.996.360	17.118.507.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	28.772.389.622	26.640.938.561
Phải trả người lao động	314		4.082.436.927	-
Chi phí phải trả	315	14	81.093.593.400	191.663.284.616
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	7.883.260.413	1.756.282.893.506
Vay ngắn hạn	320	16	353.788.126.813	407.161.644.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		6.007.499.801	6.084.956.469
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	933.564.051	1.011.020.719
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.073.935.750	5.073.935.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		911.281.332.153	765.216.729.005
Vốn chủ sở hữu	410	18	911.281.332.153	765.216.729.005
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		407.225.418.698	260.832.034.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260.832.034.286	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		146.393.384.412	260.832.034.286
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(5.220.527.460)	(4.891.746.196)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.713.507.505.104	3.583.343.144.218

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập:

 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	736.308.602.328	427.274.349.331	736.308.602.328	427.274.349.331
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	9.655.540.646	7.868.977.722	9.655.540.646	7.868.977.722
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	726.653.061.682	419.405.371.609	726.653.061.682	419.405.371.609
Giá vốn hàng bán	11	22	529.087.736.163	278.838.273.545	529.087.736.163	278.838.273.545
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		197.565.325.519	140.567.098.064	197.565.325.519	140.567.098.064
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13.425.459.872	19.432.297.085	13.425.459.872	19.432.297.085
Chi phí tài chính	22	24	4.353.124.514	1.652.127.110	4.353.124.514	1.652.127.110
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.324.658.712</i>	<i>1.250.069.253</i>	<i>4.324.658.712</i>	<i>1.250.069.253</i>
Chi phí bán hàng	25		19.616.442.107	167.439.323.598	19.616.442.107	167.439.323.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.352.910.220	28.691.693.721	10.352.910.220	28.691.693.721
Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		176.668.308.550	(37.783.749.280)	176.668.308.550	(37.783.749.280)
Thu nhập khác	31		5.956.426	142.796.786	5.956.426	142.796.786
Chi phí khác	32		608.876.554	64.416.644	608.876.554	64.416.644
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(602.920.128)	78.380.142	(602.920.128)	78.380.142
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		176.065.388.422	(37.705.369.138)	176.065.388.422	(37.705.369.138)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.651.934.305	-	11.651.934.305	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.348.850.969	29.827.137	18.348.850.969	29.827.137
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	60		146.064.603.148	(37.735.196.275)	146.064.603.148	(37.735.196.275)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		146.064.603.148	(37.735.196.275)	146.064.603.148	(37.735.196.275)
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		146.393.384.412	(37.048.891.750)	146.393.384.412	(37.048.891.750)
Cổ đông không kiểm soát	62		(328.781.264)	(686.304.525)	(328.781.264)	(686.304.525)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	5.508	(1.394)	5.508	(1.394)

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	01	176.065.388.422	(37.705.369.138)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	20.978.598.053	19.781.285.343
Các khoản dự phòng	03	(2.473.989)	(32.129.337)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(139.231.946)	(58.771.021)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.193.135.010)	(18.917.611.048)
Chi phí lãi vay	06	4.324.658.712	1.250.069.253
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	188.033.804.242	(35.682.525.948)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(175.829.705.654)	21.897.680.406
Biến động hàng tồn kho	10	(36.256.589.289)	(62.154.743.244)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(209.433.694.817)	(146.095.918.053)
Biến động chi phí trả trước	12	3.745.621.207	3.472.556.884
		(229.740.564.311)	(218.562.949.955)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.297.752.458)	(1.615.166.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.863.333.075)	(20.446.952.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(244.901.649.844)	(240.625.068.173)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(926.160.275)	(3.244.684.354)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	6.038.143
Tiền chi cho vay và đầu tư khác	23	(100.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(698.500.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	445.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	15.894.443.609	19.267.838.254
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(84.653.938.888)	(237.470.807.957)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	353.788.126.813	190.027.480.240
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(407.161.644.368)	(461.109.237.208)
Cổ tức đã trả	36	(1.752.243.359.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.805.616.876.755)	(271.081.756.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.135.172.465.487)	(749.177.633.098)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.495.714.686.629	1.614.295.701.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	133.107.972	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	360.675.329.114	865.118.068.795

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2018: 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			31/3/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C.I.III – 3+5+7, Khu Công Nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	85%	85%

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có 317 nhân viên (1/1/2018: 346 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá gốc thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các khoản đầu tư khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	53.227.200	106.401.725
Tiền gửi ngân hàng	15.622.101.914	11.708.284.904
Các khoản tương đương tiền	345.000.000.000	2.483.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	360.675.329.114	2.495.714.686.629

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	100.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu	1.255.196.956	4.334.283.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.247.677.200	1.132.677.200
Phải thu khác	2.787.077.492	504.935.190
	<hr/>	<hr/>
	5.289.951.648	5.971.895.723

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	199.160.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/3/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	21.040.427.795	-
Nguyên vật liệu	233.654.890.606	-	155.070.062.658	(128.614.804)
Công cụ và dụng cụ	7.364.139.350	-	7.819.180.031	-
Thành phẩm	69.553.321.080	(419.722.250)	91.653.447.622	(1.770.408.875)
Hàng hóa	581.333.058	(332.208)	2.526.607.676	(332.208)
Hàng gửi đi bán	1.735.803.537	-	-	-
	312.889.487.631	(420.054.458)	278.109.725.782	(1.899.355.887)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
Số dư đầu kỳ	1.899.355.887	2.889.903.268
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.476.827.440)	(2.851.482.736)
Hoàn nhập dự phòng	(2.473.989)	(32.129.337)
Số dư cuối kỳ	420.054.458	6.291.195

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 có 420 triệu VND (1/1/2018: 1.899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	859.281.736.596	3.405.124.475	4.485.955.671	1.070.794.281.378
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.077.754.974	-	-	6.077.754.974
Số dư cuối kỳ	203.621.464.636	865.359.491.570	3.405.124.475	4.485.955.671	1.076.872.036.352
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.113.103.886	346.922.647.185	2.897.034.083	3.278.936.585	405.211.721.739
Khấu hao trong kỳ	2.781.035.367	17.315.121.770	34.154.058	112.956.468	20.243.267.663
Số dư cuối kỳ	54.894.139.253	364.237.768.955	2.931.188.141	3.391.893.053	425.454.989.402
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	151.508.360.750	512.359.089.411	508.090.392	1.207.019.086	665.582.559.639
Số dư cuối kỳ	148.727.325.383	501.121.722.615	473.936.334	1.094.062.618	651.417.046.950

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản nguyên giá 162.481 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (1/1/2018: 162.481 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.012.406.973	195.875.522	1.208.282.495
Khấu hao trong kỳ	24.999.999	30.927.714	55.927.713
Số dư cuối kỳ	1.037.406.972	226.803.236	1.264.210.208
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	291.666.667	680.409.717	972.076.384
Số dư cuối kỳ	266.666.668	649.482.003	916.148.671

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (1/1/2018: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Kỳ ba tháng kết thúc ngày	31/3/2018 VND
Số dư đầu kỳ	8.261.322.378
Tăng trong kỳ	207.106.075
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.077.754.974)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(940.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.450.673.479

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	14.903.157.509	9.151.095.178	24.054.252.687
Tăng trong kỳ	-	193.387.421	193.387.421
Phân bổ trong kỳ	(100.697.010)	(1.344.029.845)	(1.444.726.855)
Số dư cuối kỳ	14.802.460.499	8.000.452.754	22.802.913.253

12. Lợi thế thương mại

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	31/3/2018 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	27.176.107.031
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.302.883.621
Khấu hao trong kỳ	679.402.677
Số dư cuối kỳ	4.982.286.298
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	22.873.223.410
Số dư cuối kỳ	22.193.820.733

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.292.895.154	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.301.642.075	26.513.040.845
Thuế thu nhập cá nhân	177.852.393	127.897.716
	28.772.389.622	26.640.938.561

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	54.174.829.023	131.957.794.807
Chi phí kho vận	1.594.662.419	15.199.962.019
Chiết khấu thương mại	3.565.878.899	20.875.377.191
Chi phí nghiên cứu thị trường	3.224.595.094	4.318.011.343
Thưởng và lương tháng 13	3.066.360.607	8.167.950.513
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	6.569.852.464	1.211.168.861
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	145.610.000	1.804.664.200
Chi phí lãi vay phải trả	1.453.208.220	1.426.301.966
Chi phí khác	7.298.596.674	6.702.053.716
	<hr/>	<hr/>
	81.093.593.400	191.663.284.616
	<hr/>	<hr/>

15. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.979.550.800	1.754.222.910.000
Ký quỹ ngắn hạn	1.208.336.738	1.093.187.218
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	307.468.012	222.848.390
Các khoản phải trả khác	4.387.904.863	743.947.898
	<hr/>	<hr/>
	7.883.260.413	1.756.282.893.506
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	933.564.051	1.011.020.719
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng
3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay ngắn hạn

	31/3/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	353.788.126.813	353.788.126.813	407.161.644.368	407.161.644.368

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,5% – 5,5%	353.788.126.813	407.161.644.368

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 10 tháng 4 năm 2018 và 15 tháng 4 năm 2017.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.642.561.068.149	(1.740.706.214)	2.150.096.802.850
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(37.048.891.750)	(686.304.525)	(37.735.196.275)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.605.512.176.399	(2.427.010.739)	2.112.361.606.575
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	260.832.034.286	(4.891.746.196)	765.216.729.005
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	146.393.384.412	(328.781.264)	146.064.603.148
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	407.225.418.698	(5.220.527.460)	911.281.332.153

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/3/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	332.814	7.568.186.494	56.025	1.269.529.446

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu	736.308.602.328	427.274.349.331
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	3.966.131.135	5.084.544.101
▪ Hàng bán bị trả lại	5.689.409.511	2.784.433.621
	<hr/> 9.655.540.646	<hr/> 7.868.977.722
Doanh thu thuần	<hr/> 726.653.061.682	<hr/> 419.405.371.609

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	529.090.210.152	278.870.402.882
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.473.989)	(32.129.337)
	<hr/> 529.087.736.163	<hr/> 278.838.273.545

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.815.357.232	18.959.425.753
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	377.777.778	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	232.324.862	472.871.332
	<hr/> 13.425.459.872	<hr/> 19.432.297.085

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.324.658.712	1.250.069.253
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.465.802	402.057.857
	4.353.124.514	1.652.127.110

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận (lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	146.393.384.412	(37.048.891.750)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2018	31/3/2017
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.508	(1.394)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	31/3/2018	31/3/2017	31/3/2018	1/1/2018
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	13.406.386.466	6.292.452.849	-	(3.870.083.455)
Bán hàng hóa	469.484.252.606	59.974.682	178.350.988.610	-
Phí hỗ trợ quản lý	-	36.094.807.888	-	(87.828.531.406)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage				
Cổ tức công bố	-	-	-	(1.200.921.084.000)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	80.367.058	116.991.618	2.799.720	-
Mua hàng hóa	75.422.150	38.349.443	(73.150.634)	(160.505.736)
Mua dịch vụ	907.128.000	907.128.000	(7.185.320.320)	(7.850.547.520)
Phí hỗ trợ quản lý	360.000.000	537.748.437	(2.366.093.123)	(2.366.093.123)
Bán tài sản cố định	-	-	-	91.437.495
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	36.471.500	1.020.603.772	-	-
Mua hàng hóa	39.775.246.208	42.493.301.081	(43.724.714.233)	(21.382.581.010)
Mua dịch vụ	23.788.209.264	21.438.822.672	(26.167.030.190)	(18.016.844.285)
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	1.203.495.968	309.448.650	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 của Tập đoàn tăng mạnh 184 tỷ VND, tương đương 4,9 lần so với cùng kỳ năm trước, sự biến động này chủ yếu đến từ:

- Doanh thu thuần tăng 73% so với cùng kỳ năm trước, là kết quả của việc chuyển đổi mô hình kinh doanh từ “bán hàng hóa” sang “xây dựng thương hiệu” và việc thay đổi mô hình bán hàng và phân phối thông qua Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan (công ty mẹ của công ty);
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm 8,7 tỷ VND, tương đương 49% so với cùng kỳ năm trước do số dư tiền thấp, ảnh hưởng từ việc chi trả cổ tức trong kỳ.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc